



TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 28 /CTĐS-TCKT
(V/v: Giải trình về việc chênh lệch
LNST so với cùng kỳ năm trước)

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt
Địa chỉ: Tòa nhà số 33 - Đường Láng Hạ - Q.Ba Đình - T.p Hà Nội
Mã chứng khoán: RCC
Đăng ký giao dịch chứng khoán: Trên hệ thống giao dịch UPCOM

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt (RCC) giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2024 như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2024:

(Đơn vị tính: VNĐ)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	243,036,822,554	376,308,865,282
- Lợi nhuận gộp	14,929,190,183	47,227,458,412
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4,150,930,642)	20,642,227,103

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2024 bị âm so với cùng kỳ năm 2023 (giảm 120%) chủ yếu do: Doanh thu xây lắp giảm mạnh (giảm 35% so với cùng kỳ) không đạt được như kỳ vọng do ảnh hưởng của các yếu tố như thời tiết, quá trình giải ngân vốn chậm,...từ đó dẫn đến việc lợi nhuận gộp giảm nên không đủ bù đắp các khoản chi phí của doanh nghiệp trong quý IV.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2024:

(Đơn vị tính: VNĐ)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		
CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	251,648,175,258	388,415,442,793
- Lợi nhuận gộp	19,796,999,603	53,709,393,533
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2,791,913,696)	23,685,596,280

Giải trình nguyên nhân: Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2024 bị âm so với cùng kỳ năm 2023 (giảm 112%) chủ yếu do: Doanh thu xây lắp giảm mạnh (giảm 35% so với cùng kỳ) không đạt được như kỳ vọng do ảnh hưởng của các yếu tố như thời tiết,



quá trình giải ngân vốn chậm,...từ đó dẫn đến việc lợi nhuận gộp giảm nên không đủ bù đắp các khoản chi phí của doanh nghiệp trong quý IV.

Trân trọng!

Nơi nhận:

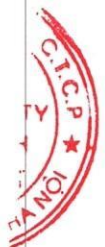
- Như kính gửi;
- HĐQT RCC (b/c);
- Lưu TCKT, HCTH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Văn Phúc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2024
KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**

Tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý IV/2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/06/2024)
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/06/2024)
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên, chủ tịch ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên ủy ban kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng
---------------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý IV/2024 kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. 



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2024
Tại ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		653,081,821,635	1,005,283,513,397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	9,496,814,669	314,618,975,871
1. Tiền	111		9,496,814,669	302,518,975,871
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		482,371,952,116	465,452,898,070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	233,371,228,149	378,557,053,884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		250,110,033,732	78,555,608,625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	13,425,944,290	21,967,631,870
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14,535,254,055)	(13,627,396,309)
IV. Hàng tồn kho	140		135,404,908,757	196,401,931,886
1. Hàng tồn kho	141	4	141,745,142,776	207,036,889,191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,340,234,019)	(10,634,957,305)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,808,146,093	28,809,707,570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1,847,562,391	1,414,815,814
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,960,583,702	27,394,891,756
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		352,981,970,866	143,398,818,488
II. Tài sản cố định	220		59,945,949,661	72,092,842,563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	56,249,663,983	68,259,952,045
- Nguyên giá	222		240,143,226,008	242,879,626,354
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(183,893,562,025)	(174,619,674,309)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	3,696,285,678	3,832,890,518
- Nguyên giá	228		5,022,375,400	5,022,375,400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1,326,089,722)	(1,189,484,882)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	2,994,275,698	3,090,865,234
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,691,789,393)	(2,595,199,857)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		283,558,243,641	57,031,625,208
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	66,354,500,000	50,271,500,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		253,389,860,000	38,889,860,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(36,186,116,359)	(32,129,734,792)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,483,501,866	11,183,485,483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6,483,501,866	11,183,485,483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,006,063,792,501	1,148,682,331,885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý IV năm 2024
Tại ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		644,271,548,045	784,014,539,087
I. Nợ ngắn hạn	310		642,623,224,533	781,724,116,943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	192,306,298,849	152,643,369,936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57,173,955,557	299,217,973,135
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	9,753,366,246	13,939,655,440
4. Phải trả người lao động	314		2,004,779,061	1,802,166,601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	35,162,734,666	38,932,640,842
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	3,431,029,549	4,810,155,004
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	342,265,386,393	270,198,582,567
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		525,674,212	179,573,418
II. Nợ dài hạn	330		1,648,323,512	2,290,422,144
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		371,018,012	800,866,644
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	78,000,000	84,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1,199,305,500	1,405,555,500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361,792,244,456	364,667,792,798
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	361,792,244,456	364,667,792,798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320,647,490,000	320,647,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320,647,490,000	320,647,490,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(166,165,431)	(166,165,431)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,310,919,887	44,186,468,229
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,191,688,546	17,796,101,344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,119,231,341	26,390,366,885
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,006,063,792,501	1,148,682,331,885



Vũ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		243,036,822,554	376,308,865,282	746,324,275,802	792,511,696,991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	243,036,822,554	376,308,865,282	746,324,275,802	792,511,696,991
4. Giá vốn hàng bán	11	2	228,107,632,371	329,081,406,870	688,185,479,403	709,374,335,258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,929,190,183	47,227,458,412	58,138,796,399	83,137,361,733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	856,629,481	13,568,707	4,238,399,367	14,891,919,487
7. Chi phí tài chính	22	4	10,033,487,045	7,470,988,713	30,745,005,181	26,867,084,816
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,887,348,799	6,926,556,858	26,688,623,614	25,639,454,211
8. Chi phí bán hàng	25		-	482,145,818	53,009,181	529,673,090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	7,413,007,859	13,836,775,994	26,129,612,255	38,147,223,762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,660,675,240)	25,451,116,594	5,449,569,149	32,485,299,552
11. Thu nhập khác	31	6	884,389,868	977,363,222	1,684,153,799	785,573,639
12. Chi phí khác	32	7	2,590,933,240	1,534,252,353	2,678,578,090	587,571,858
13. Lợi nhuận khác	40		(1,706,543,372)	(556,889,131)	(994,424,291)	198,001,781
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,367,218,612)	24,894,227,463	4,455,144,858	32,683,301,333
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		783,712,030	4,252,000,360	3,335,913,517	6,292,934,448
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(4,150,930,642)	20,642,227,103	1,119,231,341	26,390,366,885



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2024
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,455,144,858	32,683,301,333
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		13,254,990,010	12,386,335,784
- Các khoản dự phòng	03		4,056,381,567	1,084,197,605
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,238,399,367)	(14,368,116,679)
- Chi phí lãi vay	06		26,688,623,614	25,639,454,211
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44,216,740,682	57,425,172,254
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(13,486,311,105)	22,187,596,662
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		60,997,023,129	(62,537,600,457)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(205,864,916,002)	286,713,407,556
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		4,267,237,040	(995,287,722)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26,688,623,614)	(26,444,645,583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,415,422,861)	(755,557,680)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(653,899,206)	(820,426,582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(149,628,171,937)	274,772,658,448
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,676,942,458)	(13,086,224,369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90,800,000	972,222,222
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(230,583,000,000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,814,599,367	15,310,344,623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(227,354,543,091)	3,196,342,476
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	437,684,569
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		475,109,414,708	466,907,599,024
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(403,248,860,882)	(455,493,480,644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		71,860,553,826	11,851,802,949
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(305,122,161,202)	289,820,803,873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		314,618,975,871	24,798,171,998
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	9,496,814,669	314,618,975,871



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 24) vào ngày 04 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.647.490.000 VND, tương đương 32.064.749 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty: Xem chi tiết tại Thuyết Minh số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty;

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập tại thời điểm cuối năm khi công ty con phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	10 năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
------------------------	--------

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Tổng Công ty con và Tổng Công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư thiết bị phục vụ xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	184,671,528	211,775,190
Tiền gửi ngân hàng	9,312,143,141	302,307,200,681
Các khoản tương đương tiền	-	12,100,000,000
Cộng	9,496,814,669	314,618,975,871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	232,645,313,849	9,247,983,055	214,937,719,190	9,215,125,309
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	66,029,392,655	-	76,029,392,655	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	108,297,631,003	-	72,820,188,857	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8,289,858,145	8,289,858,145	8,289,858,145	8,289,858,145
Các đối tượng khách hàng khác	50,028,432,046	958,124,910	57,798,279,533	925,267,164
Bên liên quan	725,914,300	-	163,619,334,694	-
Công ty CP Công trình 791	-	-	11,137,706,407	-
Công ty CP Công trình 792	-	-	8,762,904,302	-
Công ty CP Công trình 793	-	-	11,483,551,562	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	-	-	27,617,929,561	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	-	-	27,728,818,900	-
Công ty CP Công trình 875	-	-	22,814,654,209	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	-	-	32,192,122,258	-
Công ty CP Công trình 879	-	-	8,970,078,636	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	-	12,346,881,219	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	725,914,300	-	564,687,640	-
	233,371,228,149	9,247,983,055	378,557,053,884	9,215,125,309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	233,905,638,296	-	54,795,629,976	-
Công ty CP Công trình 791	17,018,159,696	-	7,010,234,246	-
Công ty CP Công trình 792	20,658,853,484	-	457,519,450	-
Công ty CP Công trình 793	35,668,836,020	-	22,759,294,449	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	39,420,684,902	-	8,370,405,266	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	28,370,094,147	-	740,221,489	-
Công ty CP Công trình 875	27,457,612,639	-	3,906,545,971	-
Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	39,223,662,370	-	-	-
Công ty CP Công trình 879	26,087,735,038	-	11,551,409,105	-
Công ty CP Đá Hoàng Mai	-	-	-	-
Bên khác	16,204,395,436	(1,712,271,000)	23,759,978,649	(1,712,271,000)
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1,712,271,000	(1,712,271,000)	1,712,271,000	(1,712,271,000)
Công Ty Cổ Phần ĐTXD Vạn Tín	-	-	5,701,221,300	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	14,492,124,436	-	16,346,486,349	-
	250,110,033,732	(1,712,271,000)	78,555,608,625	(1,712,271,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	875,000,000	875,000,000	13,408,122,792	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	527,243,108	-	658,645,488	-
Phải thu về tạm ứng của CBCNV	8,370,728,441	-	4,369,691,867	-
Phải thu khác				
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
- Phải thu các đối tượng khác	952,972,741		816,754,501	-
Cộng	13,425,944,290	3,575,000,000	21,967,631,870	2,700,000,000
Trong đó: Bên liên quan				
- Công ty CP Công trình 879	36,233,520	-		-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	-	12,533,122,792	-
Cộng	36,233,520	0	12,533,122,792	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. NỢ XẤU

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - CTCP	8,289,858,145	-	8,289,858,145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1,712,271,000	-	1,712,271,000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1,700,000,000	-	1,700,000,000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
Công ty Cổ phần ĐTPT Hạ Tầng & Đô Thị Đường Sắt	875,000,000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	958,124,910	-	1,349,294,156	424,026,992
	14,535,254,055	-	14,051,423,301	424,026,992

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	31,608,402,620	-	41,751,218,982	-
Công cụ, dụng cụ	351,631,250	-	67,282,724	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108,031,495,285	6,340,234,019	162,467,501,378	10,634,957,305
Hàng hoá	1,753,613,621	-	2,750,886,107	-
Tổng cộng:	141,745,142,776	6,340,234,019	207,036,889,191	10,634,957,305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
- Ngắn hạn	1,847,562,391	1,414,815,814
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	633,325,819	136,530,878
Chi phí bảo hiểm, kiểm định	242,715,456	261,094,665
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	971,521,116	985,316,061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	31,874,210
- Dài hạn	6,483,501,866	11,183,485,483
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	649,251,630	685,321,158
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	1,948,450,321	4,233,914,974
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,572,954,111	6,252,102,051
Chi phí trả trước dài hạn khác	312,845,804	12,147,300
Cộng	8,331,064,257	12,598,301,297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2024	43,769,366,865	174,773,887,446	22,866,408,472	1,469,963,571	242,879,626,354
Số tăng trong kỳ	-	375,935,185	1,301,007,273	-	1,676,942,458
- Mua trong năm	-	375,935,185	1,301,007,273	-	1,676,942,458
Số giảm trong kỳ	-	4,413,342,804	-	-	4,413,342,804
- Giảm do thanh lý	-	4,413,342,804	-	-	4,413,342,804
31/12/2024	43,769,366,865	170,736,479,827	24,167,415,745	1,469,963,571	240,143,226,008
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2024	24,134,819,601	133,894,369,167	15,314,875,261	1,275,610,280	174,619,674,309
Số tăng trong kỳ	1,167,912,684	10,028,869,127	1,677,675,471	111,268,824	12,985,726,106
- Khấu hao trong kỳ	1,167,912,684	10,028,869,127	1,677,675,471	111,268,824	12,985,726,106
Số giảm trong kỳ	-	3,711,838,390	-	-	3,711,838,390
- Giảm do thanh lý	-	3,711,838,390	-	-	3,711,838,390
31/12/2024	25,302,732,285	140,211,399,904	16,992,550,732	1,386,879,104	183,893,562,025
Giá trị còn lại					
01/01/2024	19,634,547,264	40,879,518,279	7,551,533,211	194,353,291	68,259,952,045
31/12/2024	18,466,634,580	30,525,079,923	7,174,865,013	83,084,467	56,249,663,983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2024	4,862,375,400	160,000,000	5,022,375,400
31/12/2024	4,862,375,400	160,000,000	5,022,375,400
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2024	1,099,506,376	89,978,506	1,189,484,882
Số tăng trong kỳ	111,916,668	24,688,172	136,604,840
- Khấu hao trong kỳ	111,916,668	24,688,172	136,604,840
31/12/2024	1,211,423,044	114,666,678	1,326,089,722
Giá trị còn lại			
01/01/2024	3,762,869,024	70,021,494	3,832,890,518
31/12/2024	3,650,952,356	45,333,322	3,696,285,678

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2,595,199,857	96,589,536	2,691,789,393
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,595,199,857	96,589,536	2,691,789,393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,090,865,234	(96,589,536)	2,994,275,698
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,090,865,234	(96,589,536)	2,994,275,698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	66.354.500.000	-		50.271.500.000	-	
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	28,250,000,000	-	50.33	33,500,000,000	-	59.69
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	38,104,500,000	-	100.00	16,771,500,000	-	100.00
Các khoản đầu tư khác	253.389.860.000	(36.186.116.359)		38.889.860.000	(32.129.734.792)	
- Công ty CP Công trình 791	5,831,680,000	(5,708,951,648)	18.85	5,831,680,000	(5,590,875,529)	18.85
- Công ty CP Công trình 792	6,300,000,000	(6,077,734,855)	18.00	6,300,000,000	(4,633,460,943)	18.00
- Công ty CP Công trình 793	4,549,930,000	(4,549,930,000)	12.47	4,549,930,000	(4,341,147,860)	12.47
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2,500,000,000	(2,500,000,000)	10.00	2,500,000,000	(2,500,000,000)	10.00
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3,907,600,000	(3,907,600,000)	10.28	3,907,600,000	(2,403,530,280)	10.28
- Công ty CP Công trình 875	4,499,700,000	(4,499,700,000)	10.25	4,499,700,000	(3,965,643,759)	10.25
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4,850,950,000	(4,850,950,000)	10.78	4,850,950,000	(4,850,950,000)	10.78
- Công ty CP Công trình 879	6,350,000,000	(4,091,249,856)	17.40	6,350,000,000	(3,844,126,421)	17.40
- Công ty Cổ phần Neo Floor (i)	214,500,000,000	-	18.33	-	-	0.00
- Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100,000,000	-	8.00	100,000,000	-	8.00
	319,744,360,000	(36,186,116,359)		89,161,360,000	(32,129,734,792)	

(i) Khoản đầu tư vào công ty CP Neo Floor theo nghị quyết số 67/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 30/12/2024: Cụ thể nhận chuyển nhượng 11 triệu cổ phần với giá 19.500đ/cp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	192,306,298,849	192,306,298,849	152,219,131,340	149,697,427,090
<i>Tổng công ty Đường sắt Việt Nam</i>	43,963,047,788	43,963,047,788	61,379,330,833	61,379,330,833
<i>Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc</i>	6,563,829,573	6,563,829,573	3,606,890,852	3,606,890,852
<i>Công ty TNHH ĐT và XD Đường Sắt Đông Dương</i>	20,529,313,400	20,529,313,400	40,334,195,200	40,334,195,200
<i>Công ty CP BKT</i>	63,038,367,005	63,038,367,005	15,008,442,166	15,008,442,166
<i>Công Ty CP Thiết Bị Và Vật Tư TH Việt Nam</i>	7,698,797,922	7,698,797,922	7,834,446,852	7,834,446,852
<i>Công ty CP Đường sắt Yên Lào</i>	-	-	8,473,056,696	8,473,056,696
<i>Công Ty TNHH Bé Tông Phương Anh</i>	5,401,846,373	5,401,846,373	3,863,199,525	3,863,199,525
<i>Công ty TNHH Đầu tư TM Xây dựng công trình MHT</i>	10,041,087,747	10,041,087,747	2,521,704,250	-
<i>Đối tượng khác</i>	35,070,009,041	35,070,009,041	9,197,864,966	9,197,864,966
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	424,238,596	424,238,596
<i>- Công ty TNHH MTV VT Đ.Sắt Đà Nẵng</i>	-	-	424,238,596	424,238,596
Cộng	192,306,298,849	192,306,298,849	152,643,369,936	150,121,665,686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Bên liên quan	38,222,454,131	26,806,199,834
+ Công ty CP Đá Hoàng Mai	37,888,217,302	26,806,199,834
+ Công ty TNHH MTV VT Đ.Sắt Đà Nẵng	334,236,829	-
Bên khác	18,951,501,426	272,411,773,301
+ Ban Quản lý dự án Đường Sắt	-	70,949,908,536
+ Ban Quản lý dự án 85	9,351,297,600	142,563,293,339
+ Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	8,345,285,000	58,357,703,000
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	1,254,918,826	540,868,426
Cộng	57,173,955,557	299,217,973,135

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế GTGT	35,450,324	60,157,937,420	60,158,296,418	35,091,326
Tiền thuê đất	21,768,747	3,859,688,140	2,367,021,120	1,514,435,767
Thuế TNDN	12,415,422,861	6,042,863,680	12,415,422,861	6,042,863,680
Thuế TNCN	1,182,177,103	414,412,263	764,985,682	831,603,684
Các loại thuế khác	0	4,000,000	4,000,000	0
Các khoản phải nộp khác	284,836,405	1,044,535,384	-	1,329,371,789
Cộng	13,939,655,440	71,523,436,887	75,709,726,081	9,753,366,246

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,431,029,549	4,810,155,004
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền cổ tức trước năm 2016 (i)	87,400,787	87,400,787
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	26,000,000	26,000,000
+ Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	-	3,403,758,342
+ Phải trả các đối tượng khác	3,317,628,762	1,292,995,875
Cộng	3,431,029,549	4,810,155,004

- (i) Khoản cổ tức bằng tiền từ trước năm 2016. Công ty đã gửi thông báo đến địa chỉ do cổ đông đăng ký nhưng một số cổ đông vẫn chưa đến làm thủ tục nhận cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
+ Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV (i)	78,000,000	84,000,000
Cộng	78,000,000	84,000,000

(i) Khoản góp kinh phí đào tạo của các cán bộ công nhân viên theo quy chế của công ty, công ty sẽ tiến hành chỉ trả khi cán bộ nghỉ việc hoặc nghỉ hưu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	342,265,386,393	342,265,386,393	473,868,223,708	401,801,419,882	270,198,582,567	270,198,582,567
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	299,893,416,248	299,893,416,248	409,879,253,563	380,184,419,882	270,198,582,567	270,198,582,567
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	6,019,970,145	6,019,970,145	6,019,970,145	-	-	-
- Vay ngắn hạn khác	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-
- Vay CBCNV	33,352,000,000	33,352,000,000	54,969,000,000	21,617,000,000	-	-
Cộng	342,265,386,393	342,265,386,393	473,868,223,708	401,801,419,882	270,198,582,567	270,198,582,567

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Đông Đô	1,199,305,500	1,199,305,500	1,241,191,000	1,447,441,000	1,405,555,500	1,405,555,500
Cộng	1,199,305,500	1,199,305,500	1,241,191,000	1,447,441,000	1,405,555,500	1,405,555,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của công ty là: 320.647.490.000 đồng chia thành 32.064.749 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	31/12/2024		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
Cổ đông là thành viên HĐQT		88,001,550,000	8,800,155	27.44%
1	Ông Tạ Hữu Diễn	62,410,750,000	6,241,075	19.46%
2	Ông Mai Thanh Phương	9,524,300,000	952,430	2.97%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	15,040,100,000	1,504,010	4.69%
4	Ông Võ Văn Phúc	1,026,400,000	102,640	0.32%
Các cổ đông khác		232,645,940,000	23,264,594	72.56%
1	Ông Nguyễn Hải Duy	27,387,600,000	2,738,760	8.54%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	20,662,400,000	2,066,240	6.44%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	31,057,500,000	3,105,750	9.69%
4	Các Cổ đông khác	153,538,440,000	15,353,844	47.88%
Cộng		320,647,490,000	32,064,749	100.00%

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 17/09/2024 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp.

21.1 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2024 CP	Tại ngày 01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	32,064,749	32,064,749
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,064,749	32,064,749
- Cổ phiếu phổ thông	32,064,749	32,064,749
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,064,749	32,064,749
- Cổ phiếu phổ thông	32,064,749	32,064,749
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2023	320,043,640,000	-	-	18,796,101,344	338,839,741,344
- Tăng vốn trong năm	603,850,000	(166,165,431)		-	437,684,569
- Lãi trong năm trước				26,390,366,885	26,390,366,885
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
- Giảm khác			-	(2,994,779,683)	(2,994,779,683)
Số dư 31/12/2023	320,647,490,000	(166,165,431)	-	41,191,688,546	361,673,013,115
Số dư 01/01/2024	320,647,490,000	(166,165,431)	-	41,191,688,546	361,673,013,115
- Tăng vốn trong năm này	-	-			-
- Lãi, Lỗ trong năm				1,119,231,341	1,119,231,341
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Số dư 30/09/2024	320,647,490,000	(166,165,431)	-	41,310,919,887	361,792,244,456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	712,228,129,040	705,682,229,774
Cho thuê văn phòng	6,918,384,769	6,929,941,099
Cung cấp vật tư, thiết bị	12,958,280,888	55,974,479,447
Cho thuê thiết bị, tài sản	9,519,908,356	20,237,197,910
Cung cấp dịch vụ	4,699,572,749	3,687,848,761
Cộng	746,324,275,802	792,511,696,991

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	649,562,072,411	634,051,142,553
Dịch vụ cho thuê văn phòng	5,840,899,886	4,392,102,590
Cung cấp vật tư, thiết bị	13,307,434,546	49,336,609,892
Dịch vụ cho thuê thiết bị, tài sản	16,906,817,843	19,394,251,829
Cung cấp dịch vụ	2,568,254,717	2,200,228,394
Cộng	688,185,479,403	709,374,335,258

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147,479,367	169,794,349
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,242,800,000	5,660,481,302
Lãi được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	0	9,061,643,836
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	848,120,000	-
Cộng	4,238,399,367	14,891,919,487

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	26,688,623,614	25,639,454,211
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4,056,381,567	1,227,630,605
Cộng	30,745,005,181	26,867,084,816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	53,009,181	529,673,090
Cộng	53,009,181	529,673,090.00

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12,867,797,389	11,816,308,325
Chi phí vật liệu quản lý	750,568,059	203,093,900
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2,648,264,496	2,746,183,623
Thuế và các khoản lệ phí	364,643,282	353,568,480
Chi phí dự phòng	32,857,746	-143,433,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,341,460,209	19,000,064,047
Chi phí khác bằng tiền	2,124,021,074	4,171,438,387
Cộng	26,129,612,255	38,147,223,762

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm	762,966,444	729,019,065
Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng	18,670,658	42,013,929
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	902,438,897	-
Thu nhập khác	77,800	14,540,645
Cộng	1,684,153,799	785,573,639

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp, bồi thường	1,102,180,234	63,760,049
Chi phí thanh lý TSCĐ	671,397,856	523,802,808
Chi phí khác	905,000,000	9,001
Cộng	2,678,578,090	587,571,858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,455,144,858	32,683,301,333
Các khoản điều chỉnh tăng	15,467,222,729	4,441,852,210
Chi phí phạt, chậm nộp	1,100,355,839	63,760,049
Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	13,125,566,890	4,378,092,161
Chi phí không được trừ khác	1,241,300,000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	3,242,800,000	5,660,481,302
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,242,800,000	5,660,481,302
Thu nhập chịu thuế TNDN	16,679,567,587	31,464,672,241
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3,335,913,517</u>	<u>6,292,934,448</u>

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Đá Hoàng Mai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc thường trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	21,039,700,930	51,505,737,520
Công ty CP Công trình 791	471,337,600	83,049,643
Công ty CP Công trình 792	4,043,985,255	1,646,180,592
Công ty CP Công trình 793	2,120,746,091	2,842,935,413
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3,212,895,849	3,034,082,969
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	988,367,540	16,906,292,219
Công ty CP Công trình 875	1,447,555,081	8,106,154,214
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1,504,926,414	1,242,463,546
Công ty CP Công trình 879	200,831,757	1,997,056,751
Công ty CP Đá Hoàng Mai	6,264,832,016	8,722,562,540
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	277,850,000	6,438,176,460
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	146,569,691	216,930,446
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	359,803,636	269,852,727
Mua hàng hóa dịch vụ	164,533,067,924	221,714,331,272
Công ty CP Công trình 791	9,559,838,486	8,811,958,812
Công ty CP Công trình 792	20,930,946,297	33,334,356,935
Công ty CP Công trình 793	18,936,560,164	16,021,912,393
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	29,537,664,867	25,090,536,075
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	18,902,206,394	50,394,488,493
Công ty CP Công trình 875	16,405,180,979	36,249,476,809
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	10,659,195,487	13,483,063,957
Công ty CP Công trình 879	9,598,591,668	10,307,625,411
Công ty CP Đá Hoàng Mai	28,364,683,538	27,350,400,455
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1,538,200,044	390,757,888
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	100.000.000	279.754.044
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,242,800,000	5,660,481,302
Công ty CP Đá Hoàng Mai	3,242,800,000	3,819,000,000
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	-	1,841,481,302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Khách sạn đường sắt	Tổng cộng:	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	3	5	6=3+4+5	7	8=6-7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	743,282,285,582	3,041,990,220	746,324,275,802		746,324,275,802
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	743,282,285,582	3,041,990,220	746,324,275,802		746,324,275,802
4	Gía vốn hàng bán	685,625,792,686	2,559,686,717	688,185,479,403		688,185,479,403
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	57,656,492,896	482,303,503	58,138,796,399	-	58,138,796,399
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,237,844,165	555,202	4,238,399,367	-	4,238,399,367
7	Chi phí tài chính	30,745,005,181	-	30,745,005,181	-	30,745,005,181
8	Chi phí bán hàng	53,009,181		53,009,181	-	53,009,181
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26,129,612,255	-	26,129,612,255	-	26,129,612,255
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	4,966,710,444	482,858,705	5,449,569,149	-	5,449,569,149
11	Thu nhập khác	1,684,075,999	77,800	1,684,153,799	-	1,684,153,799
12	Chi phí khác	2,676,753,695	1,824,395	2,678,578,090	-	2,678,578,090
13	Lợi nhuận khác (11-12)	(992,677,696)	(1,746,595)	(994,424,291)	-	(994,424,291)
14	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (10+13)	3,974,032,748	481,112,110	4,455,144,858	-	4,455,144,858
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,335,913,517		3,335,913,517	-	3,335,913,517
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16)	638,119,231	481,112,110	1,119,231,341	-	1,119,231,341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty đã được kiểm toán.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức
Người lập